

Số: 27/2020/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1167/TTr-STC ngày 28 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Phụ lục I, II, III và bổ sung Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tính tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau (Phụ lục chi tiết kèm theo):

1. Phụ lục I: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại:

Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên đối với quặng Manhetit có hàm lượng Fe \geq 60% (Mã số I10205) từ “850.000 đồng/tấn” thành “1.000.000 đồng/tấn”.

2. Phụ lục II: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại:

a) Điều chỉnh giá đất khai thác để san lấp xây dựng công trình (mã II1) từ “49.000 đồng/m³” thành “27.000 đồng/m³”.

b) Điều chỉnh tên gọi đối với “Đá xây dựng (Mã số II202)” thành “Đá”.

c) Điều chỉnh tên gọi “Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) (Mã số II2020301)” thành “Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)”.

d) Điều chỉnh tên gọi “Đá chẻ, đá bazan dạng cột (Mã số II2020306)” thành “Đá chẻ”.

đ) Bổ sung Đá bụi, mặt đá (Mã số II2020307): 60.000 đồng/m³.

e) Bổ sung Đá bazan dạng cục, cột (trụ) (Mã số II20204): 1.000.000 đồng/m³.

g) Điều chỉnh giá Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) (Mã số II301) từ “165.000 đồng/m³” thành “90.000 đồng/m³”.

h) Điều chỉnh tên gọi “Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (Mã số II7)” thành “Đất làm gạch, ngói”.

3. Phụ lục III: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên:

a) Điều chỉnh tên gọi “Cắm lai, Lát (Mã số III101)” thành “Cắm lai”.

b) Điều chỉnh tên gọi “Chua khét, trường chua (Mã số III306)” thành “Chua khét”.

4. Bổ sung Phụ lục VI: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác:

Khí CO₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên: 2.300.000 đồng/tấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện kê khai, nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng Cục Thuế;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phương